CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex

Ngày 31/03/2024	15,850 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.0%	**8.2%**	**-6.2%**

DT thuần
Q1/24
216
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.0| -7.3%
YoY: ▲ 33.0| 18.0%

LN thuần
Q1/24
9.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 40.0| 131%
YoY: ▲ 1.94| 25.6%

LN sau thuế
Q1/24
7.62
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.4| 135%
YoY: ▲ 1.50| 24.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
4.8%
YoY: +/-▲ 14.9%

ROE (TTM)
Q1/24
-2.4%
YoY: +/-▲ 0.5%

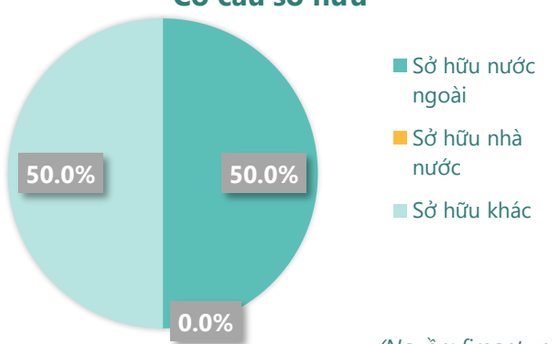
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,788 - 17,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	342
Số lượng CPLH (CP)	21,560,594
KLGD BQ 20 phiên (CP)	162,040
Sở hữu nước ngoài	50.0%
Beta	0.61
EPS	-406
P/E	-39.1

DT thuần
2023
789
tỷ VNĐ
YoY: ▼203| -20.4%

LN thuần
2023
-15.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼74.7| -126%

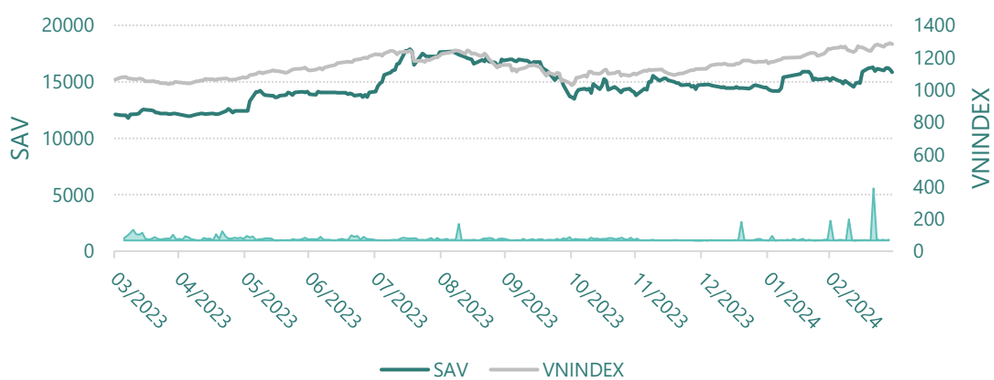
LN sau thuế
2023
-10.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼64.9| -119%

Cơ cấu sở hữu

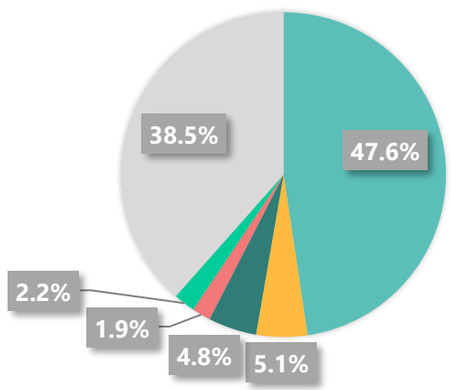


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

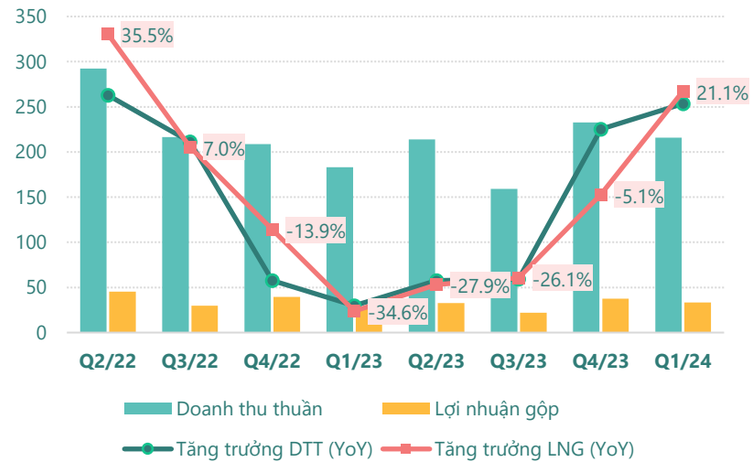


- E-Land Asia Holdings Pte., Ltd
- Nguyễn Thanh Anh
- Đặng Bình Minh
- Nguyễn Thanh Hải
- CTCP Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

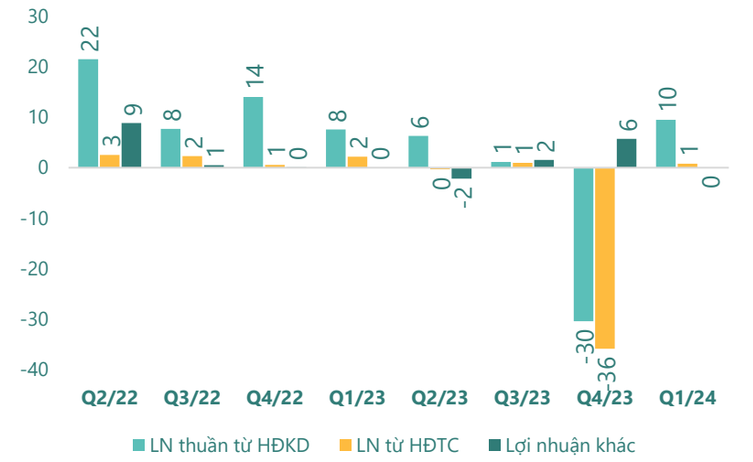
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



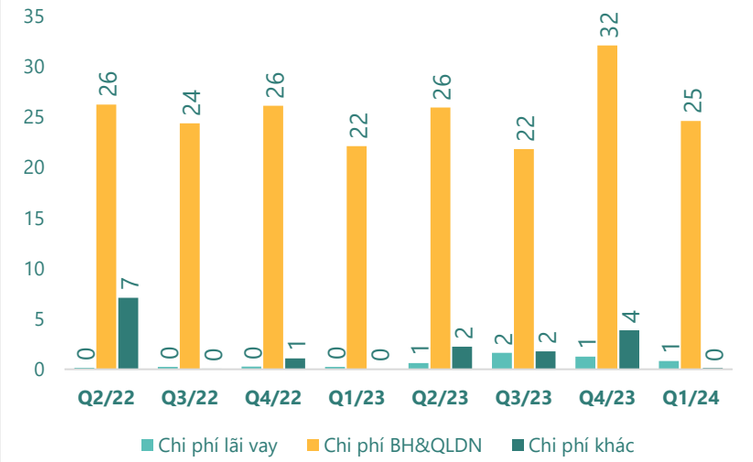
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



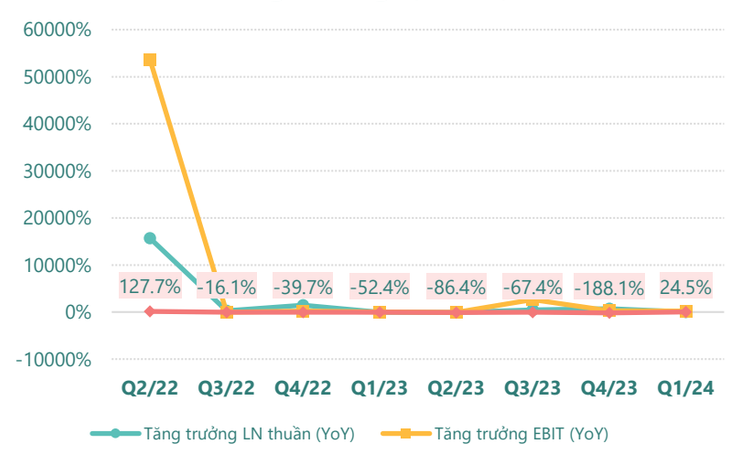
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



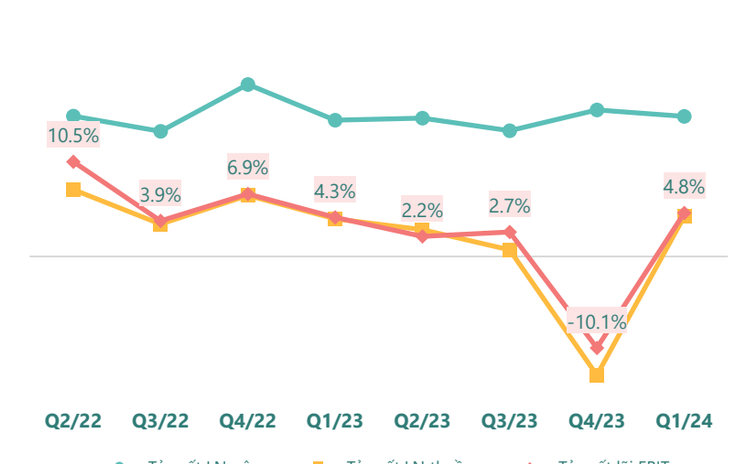
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



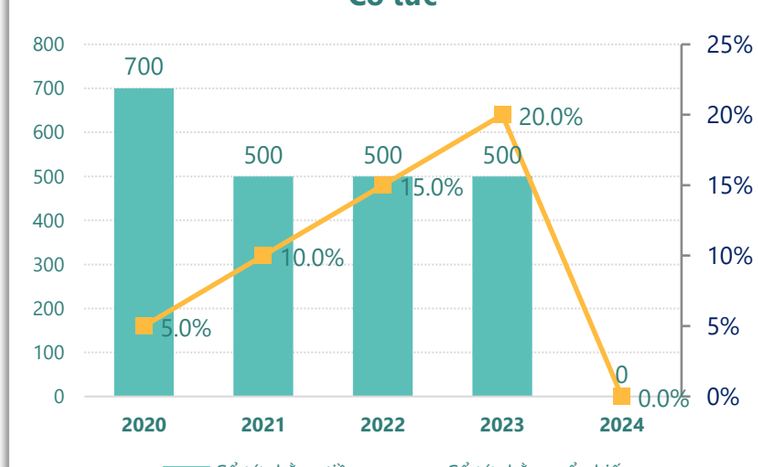
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

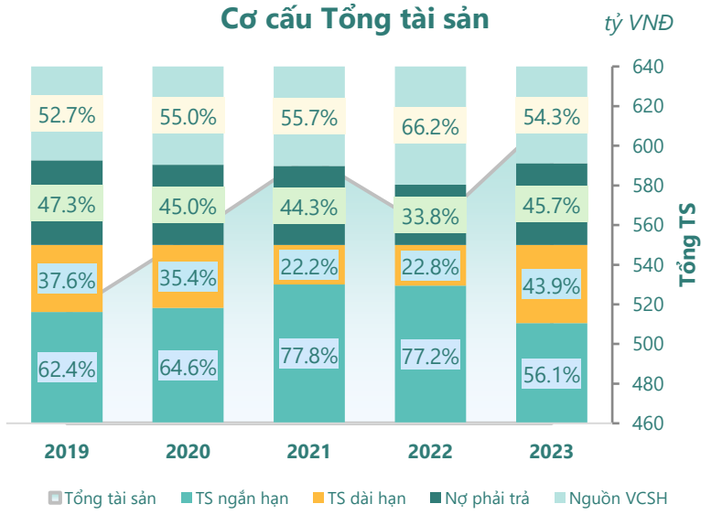
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

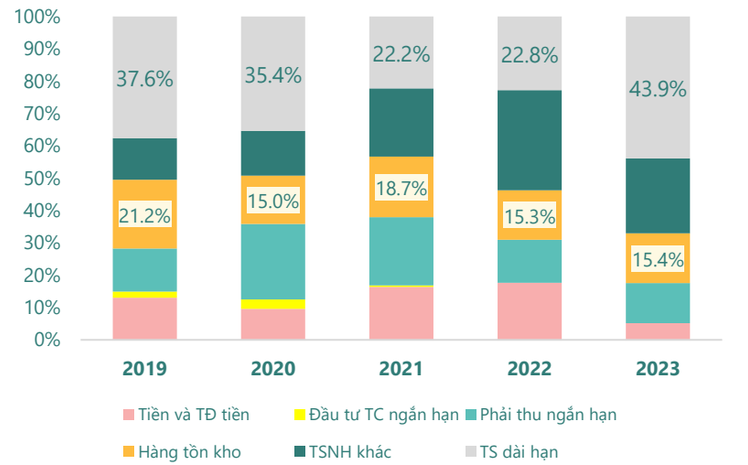
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



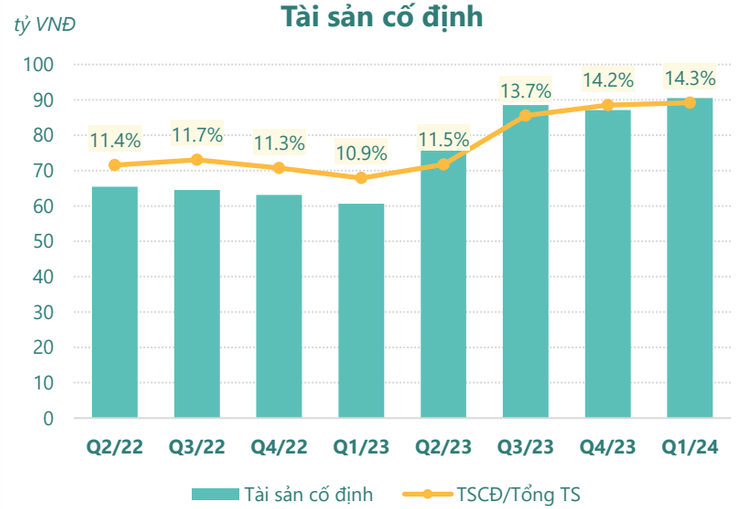
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



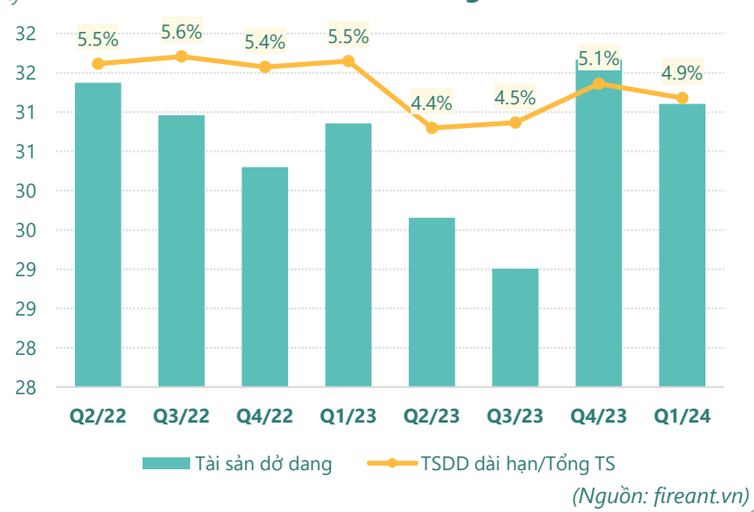
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



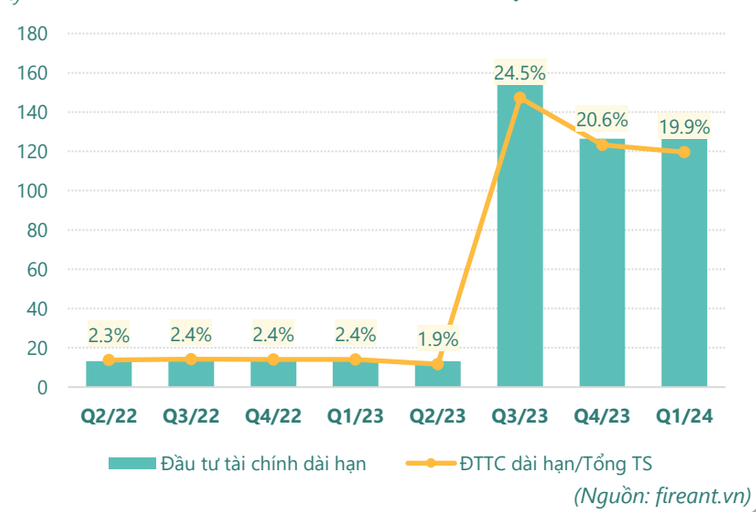
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



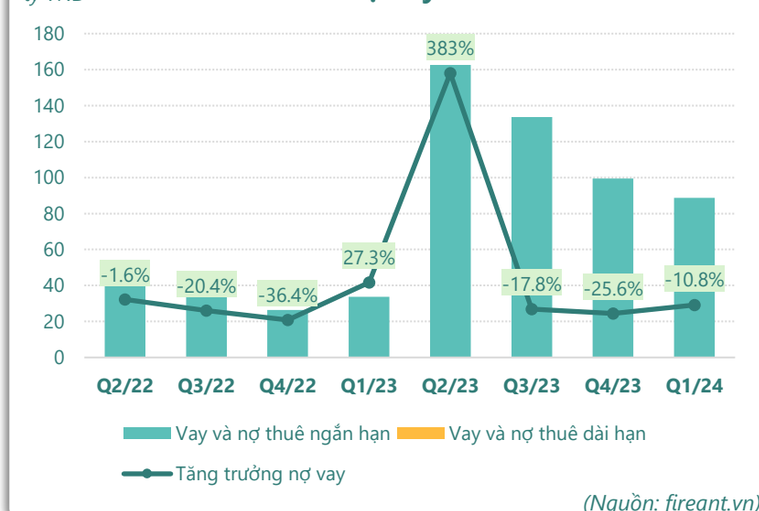
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

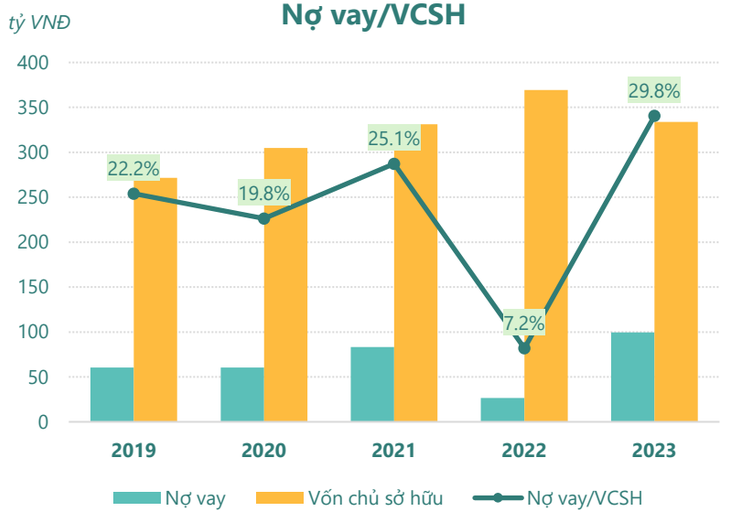
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

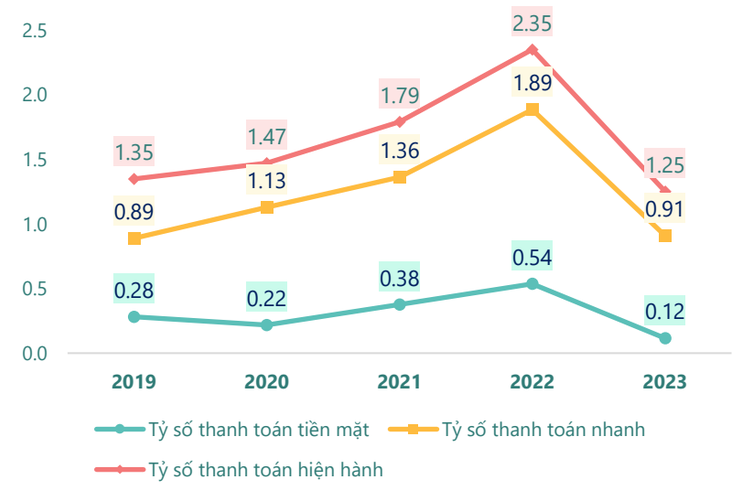
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



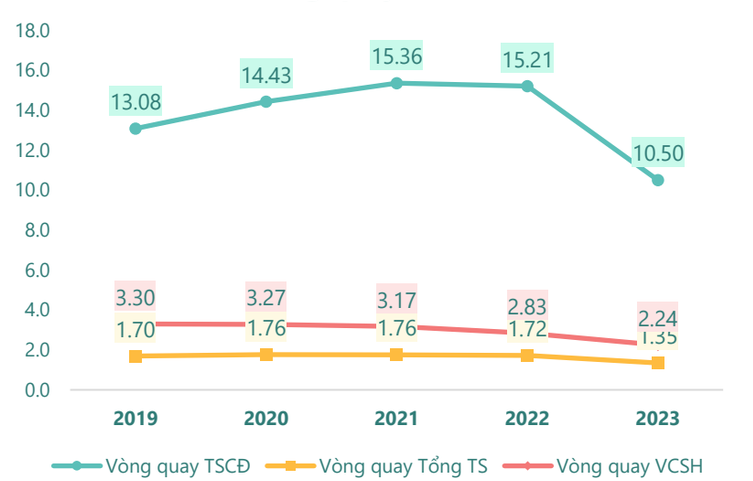
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



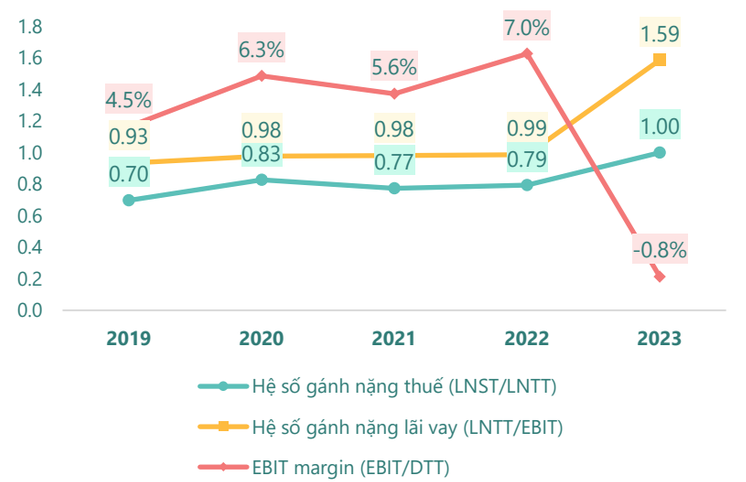
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



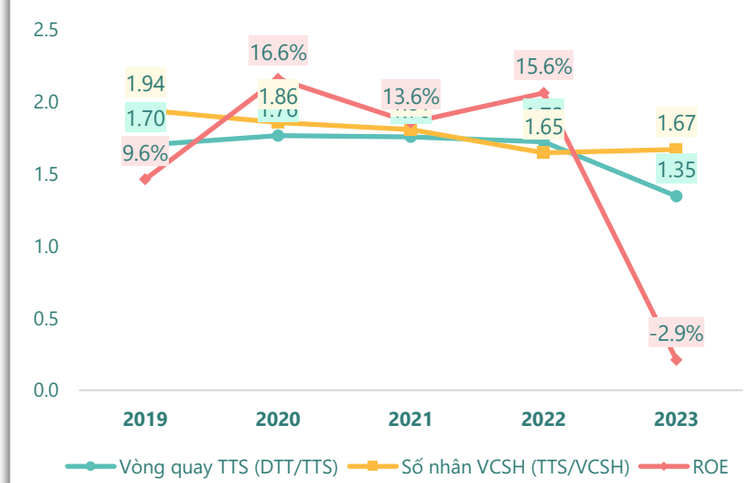
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



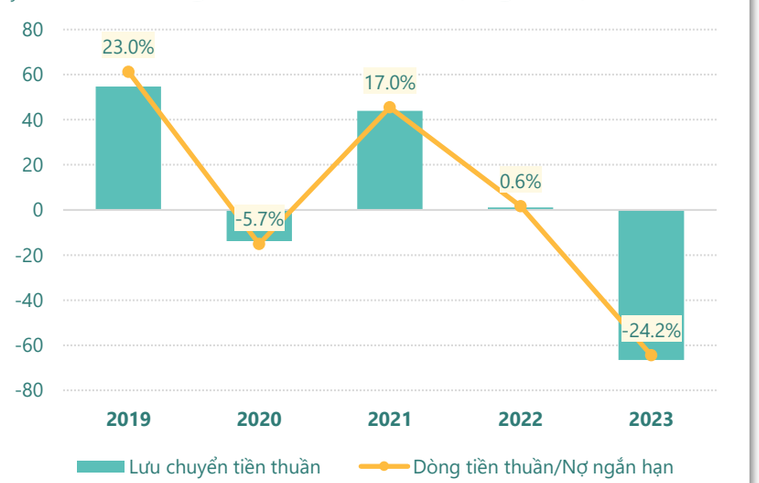
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**216**	**183**	**18.0%**	**789**	**992**	**-20.4%**
Giá vốn hàng bán	183	156	17.1%	669	835	-19.9%
Lợi nhuận gộp	33.3	27.5	21.2%	120	157	-23.5%
Doanh thu HĐTC	2.14	3.02	-29.1%	9.91	13.9	-28.5%
Chi phí TC	1.33	0.82	61.7%	43.0	6.08	607%
Chi phí lãi vay	0.82	0.25	228%	3.77	0.91	312%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	13.1	12.8	2.4%	53.7	49.4	8.8%
Chi phí QLDN	**11.5**	**9.38**	**22.9%**	**48.4**	**55.8**	**-13.3%**
LN thuần từ HĐKD	9.52	7.58	25.6%	-15.3	59.4	-126%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.06**	**-104%**	**5.14**	**9.53**	**-46.1%**
LN trước thuế	9.52	7.64	24.6%	-10.2	68.9	-115%
Lợi nhuận sau thuế	**7.62**	**6.12**	**24.4%**	**-10.2**	**54.7**	**-119%**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.62**	**6.12**	**24.4%**	**-10.2**	**54.7**	**-119%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	-20.7	-9.97	40.3	44.0	45.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.94	0.89	-15.9	-166	-2.64	-8.93
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.3	7.22	128	-37.9	-33.3	-10.7
Tiền đầu kỳ	99.2	98.3	85.7	188	23.9	31.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.85**	**-12.6**	**102**	**-164**	**8.01**	**25.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0	0.18	0	-0.19	0
Tiền cuối kỳ	98.3	85.7	188	23.9	31.7	57.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**634**	**615**	**3.1%**
Tài sản ngắn hạn	362	345	5.0%
Tiền và tương đương tiền	57.1	31.7	80.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	72.4	76.2	-5.0%
Hàng tồn kho	122	94.4	28.7%
Tài sản ngắn hạn khác	111	143	-22.0%
Tài sản dài hạn	**272**	**270**	**0.7%**
Phải thu dài hạn	0.46	0.46	1.2%
Tài sản cố định	90.5	87.1	3.9%
Bất động sản đầu tư	12.0	12.2	-1.3%
Tài sản dở dang	31.1	31.7	-1.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	126	126	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**11.5**	**12.2**	**-6.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	293	281	4.1%
Nợ ngắn hạn	**287**	**275**	**4.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	88.7	99.4	-10.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.2	78.7	15.9%
Nợ dài hạn	5.95	5.92	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**341**	**334**	**2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**341**	**334**	**2.3%**
Vốn điều lệ	220	220	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)